BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2006

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006 VND	31/12/2005 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.297.467.837	22.368.280.527
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.524.435.284	17.014.291.047
1.	Tiền	111		41.524.435.284	17.014.291.047
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu	130	6	15.902.883.287	5.050.362.000
2.	Trả trước cho người bán	132		15.848.625.887	5.050.362.000
5.	Các khoản phải thu khác	135		54.257.400	-
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	7	1.870.149.266	303.627.480
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.000.000	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.806.796.866	232.311.098
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158		42.352.400	71.316.382
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.029.066.768	2.771.263.890
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		25.749.980.825	2.521.775.913
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.842.167.210	925.323.022
	- Nguyên giá	222		2.107.195.034	1.002.056.926
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(265.027.824)	(76.733.904)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	9	1.585.119.372	12.500.000
	- Nguyên giá	228		1.605.700.000	15.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.580.628)	(2.500.000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	22.322.694.243	1.583.952.891
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		279.085.943	249.487.977
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	279.085.943	249.487.977
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.326.534.605	25.139.544.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006 VND	31/12/2005 VND
A.	Nợ phải trả	300		7.578.586.802	86.596.614
I.	Nợ ngắn hạn	310		7.562.764.367	86.596.614
2.	Phải trả cho người bán	312	12	6.992.863.971	52.408.047
5.	Phải trả công nhân viên	315		477.887.732	26.010.884
6	Chi phí phải trả	316		-	3.955.125
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	92.012.664	4.222.558
II.	**Nợ dài hạn**	320		15.822.435	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		15.822.435	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.747.947.803	25.052.947.803
I.	Vốn chủ sở hữu	410		77.747.947.803	25.052.947.803
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	77.747.947.803	25.052.947.803
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	420		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		85.326.534.605	25.139.544.417

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Công Giới	Huỳnh Mai	Trịnh Quang Việt

TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2007

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(27.422.275.279)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.477.548.664)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.966.789.039	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.546.380.949)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(27.479.415.853)**	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(705.439.910)	-
2. Tiền thu TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(705.439.910)**	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	52.695.000.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**52.695.000.000**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**24.510.144.237**	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**17.014.291.047**	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**41.524.435.284**	**17.014.291.047**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Công Giới	Huỳnh Mai	Trịnh Quang Việt

TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2007